

CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **97** /2010/NĐ-CP

Hà Nội, ngày **21** tháng 9 năm 2010

CỘNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số:..... 224
	Ngày:..... 22/9

NGHỊ ĐỊNH

Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ ngày 29 tháng 11 năm 2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ ngày 19 tháng 6 năm 2009 (sau đây gọi chung là Luật Sở hữu trí tuệ);

Căn cứ Luật Cảnh tranh ngày 3 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002; Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 4 năm 2008 (sau đây gọi chung là Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính);

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về các hành vi vi phạm, hình thức xử phạt, mức phạt, biện pháp khắc phục hậu quả; thủ tục nộp đơn yêu cầu xử lý vi phạm; thẩm quyền, thủ tục giải quyết đơn yêu cầu xử lý vi phạm; thẩm quyền, thủ tục xử phạt và thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài có hành vi vi phạm quy định quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp, xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp hoặc cạnh tranh không lành mạnh về sở hữu công nghiệp xảy ra tại Việt Nam; tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong quá trình xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp.

Điều 3. Hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả

1. Mỗi hành vi vi phạm hành chính chỉ bị áp dụng một hình thức xử phạt chính là cảnh cáo hoặc phạt tiền:

a) Phạt cảnh cáo được áp dụng đối với hành vi vi phạm thuộc trường hợp quy định tại Điều 13 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và quy định tại điều khoản tương ứng của Nghị định này cho phép áp dụng hình thức xử phạt cảnh cáo đối với hành vi vi phạm đó;

b) Phạt tiền được áp dụng theo khung tiền phạt quy định đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính quy định tại điều khoản tương ứng của Nghị định này, mức phạt tối đa là 500.000.000 đồng.

2. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm còn có thể bị áp dụng một hoặc các hình thức xử phạt bổ sung sau đây:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, bao gồm hàng hoá giả mạo nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý; nguyên liệu, vật liệu, phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hoá giả mạo nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý; tem, nhãn, bao bì, vật phẩm khác mang yếu tố vi phạm; phương tiện kinh doanh, gồm cả phương tiện dịch vụ, phương tiện quảng cáo có chứa yếu tố vi phạm; văn bằng bảo hộ, giấy chứng nhận hoặc tài liệu khác bị sửa chữa, tẩy xóa hoặc giả mạo;

b) Tước quyền sử dụng có thời hạn hoặc không thời hạn chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp; thẻ giám định viên; giấy chứng nhận tổ chức đủ điều kiện hành nghề giám định;

c) Đình chỉ có thời hạn hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ vi phạm.

3. Ngoài các hình thức xử phạt chính, hình thức xử phạt bổ sung, tổ chức, cá nhân vi phạm còn có thể bị buộc áp dụng một hoặc các biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Buộc loại bỏ yếu tố vi phạm trên hàng hoá, phương tiện kinh doanh; buộc loại bỏ thông tin, chỉ dẫn về hàng hoá, dịch vụ vi phạm trên phương tiện kinh doanh, kể cả phương tiện quảng cáo, mạng điện tử hoặc thay đổi, thu hồi tên miền, tên doanh nghiệp chứa yếu tố vi phạm;

b) Buộc phân phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại đối với hàng hoá giả mạo nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý, hàng hoá xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp; nguyên liệu, vật liệu và phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hoá giả mạo nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý, hàng hoá xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp với điều kiện không làm ảnh hưởng đến khả năng khai thác quyền của chủ thể quyền sở hữu công nghiệp;

c) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam đối với hàng hoá quá cảnh xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp hoặc buộc tái xuất đối với hàng hoá giả mạo nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý, phương tiện, nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hoá giả mạo nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý sau khi đã loại bỏ yếu tố vi phạm trên hàng hoá;

d) Buộc tiêu huỷ yếu tố vi phạm, hàng hóa, tang vật, phương tiện vi phạm không loại bỏ được yếu tố vi phạm hoặc hàng hoá vi phạm gây hại cho sức khoẻ con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường; tem, nhãn, bao bì, vật phẩm khác mang yếu tố vi phạm;

đ) Buộc sửa đổi, bổ sung chỉ dẫn về sở hữu công nghiệp;

e) Buộc cải chính công khai đối với các hành vi chỉ dẫn sai về quyền sở hữu công nghiệp;

g) Buộc thu hồi tang vật, phương tiện vi phạm bị tẩu tán;

h) Thu hồi về ngân sách nhà nước số tiền thu lợi bất hợp pháp do thực hiện hành vi vi phạm hành chính mà có.

4. Tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ quy định tại các điều 8, 9 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và các tình tiết giảm nhẹ sau đây:

a) Vi phạm lần đầu với quy mô nhỏ;

b) Vi phạm do không biết và không có căn cứ để biết về tình trạng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp có liên quan.

5. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp theo quy định tại Điều 10 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 4. Xác định giá trị hàng hoá, dịch vụ vi phạm

1. Việc định giá hàng hoá là tang vật, phương tiện vi phạm để làm căn cứ xác định khung tiền phạt, thẩm quyền xử phạt do người có thẩm quyền xác định theo các căn cứ và nguyên tắc quy định tại Điều 34 Nghị định số 128/2008/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

2. Trường hợp không áp dụng được các căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này để định giá hàng hóa, dịch vụ vi phạm làm cơ sở xác định khung tiền phạt hoặc để xác định số tiền thu lợi bất hợp pháp do thực hiện hành vi vi phạm mà có, thì người có thẩm quyền xử phạt xác định giá trị hàng hoá, dịch vụ vi phạm dựa trên số lượng hàng hoá, khối lượng dịch vụ vi phạm đã được sản xuất, bán, vận chuyển hoặc cung cấp ghi trên hoá đơn thanh toán,

hợp đồng, đơn đặt hàng, giấy tờ giao nhận hàng hóa, phiếu xuất kho, phiếu nhập kho, phiếu nhập hàng, phiếu xuất hàng, tờ khai nhập khẩu hàng hóa, giấy tờ khai báo với cơ quan có thẩm quyền và giá hàng hóa, dịch vụ vi phạm ghi trên tài liệu tương ứng. Nếu tài liệu tương ứng không ghi giá thì dựa trên tài liệu khác có ghi giá hàng hóa, dịch vụ vi phạm, gồm cả thư báo giá, tài liệu giới thiệu sản phẩm, quảng cáo hàng hóa, dịch vụ vi phạm.

3. Giá trị hàng hóa, dịch vụ vi phạm phát hiện được và các tài liệu, căn cứ xác định giá trị hàng hóa, dịch vụ vi phạm phải được ghi rõ trong biên bản vi phạm hành chính và lưu giữ trong hồ sơ vụ việc.

4. Trường hợp không xác định được giá trị hàng hóa, dịch vụ vi phạm theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì việc phạt tiền tuân theo quy định tại khoản 13 Điều 10, khoản 12 Điều 11, khoản 11 Điều 12, khoản 8 Điều 14 Nghị định này.

Chương II **HÀNH VI VI PHẠM BỊ XỬ PHẠT HÀNH CHÍNH**

Mục 1

Vi phạm quy định về quản lý hoạt động sở hữu công nghiệp

Điều 5. Vi phạm quy định về thủ tục xác lập, thực hiện và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau đây:

a) Sửa chữa, tẩy xóa văn bằng bảo hộ hoặc tài liệu chứng minh quyền sở hữu công nghiệp;

b) Lợi dụng thủ tục xác lập, thực hiện và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp để thực hiện hành vi xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có hành vi cung cấp thông tin, chứng cứ sai lệch trong quá trình thực hiện một trong các thủ tục sau đây:

a) Tiến hành các thủ tục xác lập, công nhận, chứng nhận, sửa đổi, duy trì, gia hạn, yêu cầu chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp;

b) Đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế;

c) Khiếu nại, tố cáo trong thủ tục xác lập, thực hiện và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp;

d) Yêu cầu chấm dứt vi phạm, yêu cầu xử lý hành vi vi phạm, yêu cầu giám định sở hữu công nghiệp, thực hiện yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền trong việc giải quyết tranh chấp, xử lý vi phạm về sở hữu công nghiệp.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có hành vi giả mạo giấy tờ trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Hình thức xử phạt bổ sung: tịch thu giấy tờ, tài liệu, văn bằng bảo hộ, tài liệu chứng minh quyền sở hữu công nghiệp bị sửa chữa, tẩy xóa hoặc giả mạo đối với các hành vi quy định tại điểm a khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 6. Vi phạm quy định về chỉ dẫn bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau đây:

a) Chỉ dẫn sai về đối tượng, yếu tố được bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, chủ thể quyền sở hữu công nghiệp, tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí;

b) Chỉ dẫn sai về tình trạng pháp lý, phạm vi bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp;

c) Chỉ dẫn sai hoặc không ghi chỉ dẫn về hàng hóa được sản xuất theo hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp (chỉ dẫn về li-xăng).

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc loại bỏ yếu tố vi phạm trên hàng hoá, phương tiện kinh doanh đối với các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc cải chính công khai đối với các hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, b khoản 1 Điều này;

c) Buộc sửa đổi, bổ sung chỉ dẫn đối với hành vi quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

Điều 7. Vi phạm quy định về đại diện sở hữu công nghiệp

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với đại diện sở hữu công nghiệp có một trong các hành vi sau đây:

a) Không thông báo bằng văn bản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác lập, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp khi có thay đổi về tên, địa chỉ, tư cách pháp lý của đại diện sở hữu công nghiệp, thay đổi liên quan đến bên uỷ quyền và bên nhận uỷ quyền đại diện sở hữu công nghiệp;

b) Không thông báo hoặc thông báo không trung thực các khoản, mức phí, lệ phí dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với đại diện sở hữu công nghiệp có một trong các hành vi sau đây:

a) Đồng thời là đại diện cho các bên tranh chấp với nhau về quyền sở hữu công nghiệp;

b) Tự ý rút đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ, tuyên bố từ bỏ bảo hộ, rút đơn khiếu nại hoặc thực hiện các hành vi khác trong xác lập quyền sở hữu công nghiệp mà không được phép của bên uỷ quyền đại diện;

c) Không thông báo nội dung yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác lập, giải quyết tranh chấp và xử lý vi phạm về sở hữu công nghiệp cho bên uỷ quyền đại diện;

d) Không giao kịp thời văn bằng bảo hộ, tài liệu chứng minh quyền sở hữu công nghiệp, giấy chứng nhận và các quyết định khác cho bên uỷ quyền đại diện mà không có lý do chính đáng;

đ) Không cung cấp cho tổ chức, cá nhân liên quan nội dung yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

e) Không thực hiện và không trả lời nội dung yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về xác lập, giải quyết tranh chấp và xử lý vi phạm về sở hữu công nghiệp mà không có lý do chính đáng;

g) Sửa chữa, làm sai lệch nội dung chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp;

h) Cố ý tư vấn, thông báo sai về các quy định của pháp luật về sở hữu công nghiệp, thông tin hoạt động sở hữu công nghiệp;

i) Cố ý cản trở tiến trình bình thường của việc xác lập, thực hiện và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp gây thiệt hại cho người có quyền và lợi ích liên quan.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau đây:

a) Kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp khi không đáp ứng điều kiện hành nghề theo quy định của pháp luật;

b) Giả mạo giấy tờ, tài liệu hoặc cung cấp thông tin không trung thực cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quá trình đăng ký kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp, yêu cầu cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, yêu cầu ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.

4. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với đại diện sở hữu công nghiệp có một trong các hành vi sau đây:

a) Tiết lộ thông tin chưa được phép công bố của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền liên quan đến quá trình tiếp nhận, thẩm định, xử lý các loại đơn đăng ký, khiếu nại, yêu cầu xử lý vi phạm về sở hữu công nghiệp;

b) Có sai phạm nghiêm trọng trong khi hành nghề đại diện làm thiệt hại đến lợi ích của nhà nước hoặc xã hội.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động kinh doanh dịch vụ vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp từ ba đến sáu tháng đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Tước quyền sử dụng không thời hạn chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này.

Điều 8. Vi phạm quy định về giám định sở hữu công nghiệp

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có chức năng giám định về sở hữu công nghiệp có một trong các hành vi sau đây:

a) Vi phạm quy định về trình tự, thủ tục giám định, thời hạn giám định;

b) Không có mặt theo giấy triệu tập của cơ quan trưng cầu giám định mà không có lý do chính đáng, không thực hiện việc giải thích kết luận giám định khi có yêu cầu của cơ quan trưng cầu giám định;

c) Sửa chữa, làm sai lệch nội dung thẻ giám định viên, giấy chứng nhận tổ chức đủ điều kiện hoạt động giám định sở hữu công nghiệp.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau đây:

a) Thực hiện hoạt động giám định sở hữu công nghiệp khi không đủ điều kiện hành nghề theo quy định của pháp luật;

b) Tiết lộ bí mật thông tin biết được khi tiến hành giám định mà không được phép của các bên liên quan;

c) Không lập hồ sơ giám định, không thực hiện việc bảo quản các hiện vật, tài liệu liên quan đến vụ việc giám định;

d) Sử dụng thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp của người khác hoặc cho người khác sử dụng thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp của mình để hành nghề giám định.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau đây:

a) Lợi dụng tư cách giám định và hoạt động giám định để trục lợi;

b) Cố ý đưa ra kết luận giám định sai sự thật;

c) Tự ý sửa chữa, tẩy xóa hoặc có hành vi khác làm sai lệch văn bản giám định;

d) Làm giả hoặc sử dụng giấy tờ giả mạo hoặc cung cấp thông tin không trung thực cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quá trình đăng ký kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp, yêu cầu cấp thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp, yêu cầu ghi nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp;

đ) Cố tình thực hiện giám định trong trường hợp phải từ chối giám định theo quy định của pháp luật.

4. Hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Đình chỉ hoạt động kinh doanh dịch vụ vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng thẻ giám định viên; giấy chứng nhận tổ chức đủ điều kiện hoạt động giám định sở hữu công nghiệp từ ba đến sáu tháng đối với hành vi quy định tại khoản điểm a, c khoản 1 Điều này;

c) Tịch thu tài liệu bị sửa chữa, làm sai lệch nội dung hoặc giả mạo đối với hành vi quy định tại điểm c khoản 1 và điểm d khoản 3 Điều này;

d) Thu hồi về ngân sách nhà nước số tiền thu lợi bất hợp pháp đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

Điều 9. Vi phạm quy định về thanh tra, kiểm tra sở hữu công nghiệp

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau đây:

a) Từ chối tiếp nhận quyết định thanh tra, kiểm tra, quyết định xử phạt vi phạm hành chính mà không có lý do chính đáng;

b) Không cung cấp, cung cấp không đầy đủ hoặc sai sự thật tài liệu, số liệu cần thiết cho việc thực hiện hoạt động thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm theo yêu cầu của người có thẩm quyền.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau đây:

a) Không chấp hành yêu cầu, kết luận, quyết định của Đoàn thanh tra, kiểm tra về sở hữu công nghiệp mà không có lý do chính đáng;

b) Cản trở, gây khó khăn hoặc trốn tránh việc thanh tra, kiểm tra của người có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra về sở hữu công nghiệp.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau đây:

a) Lãng mạ, xúc phạm, làm nhục người có thẩm quyền tiến hành thanh tra, kiểm tra về sở hữu công nghiệp;

b) Cố ý trì hoãn, trốn tránh, không thi hành quyết định hành chính của người có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp.

4. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau đây:

a) Tự ý tháo gỡ, phá bỏ niêm phong, tự ý làm thay đổi hiện trường, thay đổi số lượng, chủng loại hàng hóa là tang vật vi phạm về sở hữu công nghiệp đang bị thanh tra, kiểm tra, niêm phong hoặc tạm giữ;

b) Tẩu tán, tiêu hủy tang vật, phương tiện đang bị thanh tra, kiểm tra.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc thu hồi tang vật, phương tiện bị tẩu tán đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 4 Điều này.

Mục 2
XÂM PHẠM QUYỀN VÀ CẠNH TRANH KHÔNG LÀNH MẠNH
TRONG LĨNH VỰC SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Điều 10. Xâm phạm quyền đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, thiết kế bố trí

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân thực hiện một trong các hành vi sau đây vì mục đích kinh doanh trong trường hợp giá trị hàng hóa vi phạm đến 5.000.000 đồng:

a) Bán; chào hàng; vận chuyển, kể cả quá cảnh; tàng trữ; trưng bày để bán sản phẩm xâm phạm quyền đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, thiết kế bố trí hoặc sản phẩm được sản xuất từ quy trình xâm phạm quyền đối với sáng chế, giải pháp hữu ích;

b) Khai thác công dụng sản phẩm xâm phạm quyền đối với sáng chế, giải pháp hữu ích hoặc sản phẩm được sản xuất từ quy trình xâm phạm quyền đối với sáng chế, giải pháp hữu ích;

c) Đặt hàng, giao việc, thuê người khác thực hiện hành vi quy định tại các điểm a, b khoản này.

2. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân thực hiện một trong các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp giá trị hàng hóa vi phạm từ trên 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng.

3. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân thực hiện một trong các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp giá trị hàng hóa vi phạm từ trên 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng.

4. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân thực hiện một trong các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp giá trị hàng hóa vi phạm từ trên 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng.

5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân thực hiện một trong các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp giá trị hàng hóa vi phạm từ trên 40.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng.

6. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân thực hiện một trong các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp giá trị hàng hóa vi phạm từ trên 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng.

7. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân thực hiện một trong các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp giá trị hàng hóa vi phạm từ trên 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng.

8. Phạt tiền từ 160.000.000 đồng đến 240.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân thực hiện một trong các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp giá trị hàng hóa vi phạm từ trên 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng.

9. Phạt tiền từ 240.000.000 đồng đến 320.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân thực hiện một trong các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp giá trị hàng hóa vi phạm từ trên 300.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng.

10. Phạt tiền từ 320.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân thực hiện một trong các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp giá trị hàng hóa vi phạm từ trên 400.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng.

11. Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân thực hiện một trong các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp giá trị hàng hóa vi phạm trên 500.000.000 đồng.

12. Phạt tiền gấp 1,2 lần mức tiền phạt quy định từ khoản 1 đến khoản 11 Điều này nhưng không vượt quá 500.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân thực hiện một trong các hành vi sau đây vì mục đích kinh doanh:

a) Sản xuất bao gồm: thiết kế, xây dựng, chế tạo, gia công, lắp ráp, chế biến, đóng gói sản phẩm, hàng hoá xâm phạm quyền đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, thiết kế bố trí;

b) Áp dụng quy trình xâm phạm quyền đối với sáng chế, giải pháp hữu ích;

c) Nhập khẩu sản phẩm xâm phạm quyền đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, thiết kế bố trí hoặc sản phẩm được sản xuất từ quy trình xâm phạm quyền đối với sáng chế, giải pháp hữu ích;

d) Đặt hàng, giao việc, thuê người khác thực hiện hành vi quy định tại các điểm a, b và c khoản này.

13. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, thiết kế bố trí quy định tại khoản 1 và khoản 12 Điều này trong trường hợp không xác định được giá trị hàng hoá vi phạm.

14. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có hành vi quảng cáo sản phẩm xâm phạm quyền đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, thiết kế bố trí hoặc sản phẩm được sản xuất từ quy trình xâm phạm quyền đối với sáng chế, giải pháp hữu ích.

15. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi quy định từ khoản 1 đến khoản 14 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa vi phạm đến ba tháng đối với hành vi vi phạm quy định từ khoản 1 đến khoản 14 Điều này.

16. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc loại bỏ yếu tố vi phạm, buộc tiêu hủy yếu tố vi phạm, buộc tiêu hủy hàng hoá, tang vật, phương tiện vi phạm không loại bỏ được yếu tố vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định từ khoản 1 đến khoản 14 Điều này;

b) Buộc phân phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại hàng hoá vi phạm đối với các hành vi vi phạm quy định từ khoản 1 đến khoản 13 Điều này;

c) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam đối với hàng hóa quá cảnh xâm phạm hoặc buộc tái xuất đối với hàng hoá nhập khẩu xâm phạm sau khi đã loại bỏ yếu tố vi phạm trên hàng hoá đối với hành vi vi phạm quy định từ khoản 1 đến khoản 13 Điều này;

d) Thu hồi về ngân sách nhà nước số tiền thu lợi bất hợp pháp do thực hiện hành vi xâm phạm mà có đối với các hành vi vi phạm quy định từ khoản 1 đến khoản 14 Điều này.

Điều 11. Xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại, kiểu dáng công nghiệp

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân thực hiện một trong các hành vi sau đây vì mục đích kinh doanh trong trường hợp giá trị hàng hóa, dịch vụ vi phạm đến 5.000.000 đồng.

a) Bán; chào hàng; vận chuyển, kê cả quá cảnh; tàng trữ; trưng bày để bán hàng hóa, dịch vụ xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, kiểu dáng công nghiệp;

b) Đặt hàng, giao việc, thuê người khác thực hiện hành vi quy định tại điểm a khoản này.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân thực hiện một trong các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp giá trị hàng hóa, dịch vụ vi phạm từ trên 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân thực hiện một trong các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp giá trị hàng hóa, dịch vụ vi phạm từ trên 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân thực hiện một trong các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp giá trị hàng hóa, dịch vụ vi phạm từ trên 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng.

5. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân thực hiện một trong các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp giá trị hàng hóa, dịch vụ vi phạm từ trên 40.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng.

6. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân thực hiện một trong các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp giá trị hàng hóa, dịch vụ vi phạm từ trên 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng.

7. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân thực hiện một trong các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp giá trị hàng hóa, dịch vụ vi phạm từ trên 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng.

8. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân thực hiện một trong các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp giá trị hàng hóa, dịch vụ vi phạm từ trên 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng.

9. Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân thực hiện một trong các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp giá trị hàng hóa, dịch vụ vi phạm từ trên 300.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng.

10. Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân thực hiện một trong các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp giá trị hàng hóa, dịch vụ vi phạm trên 400.000.000 đồng.

11. Phạt tiền gấp 1,2 lần mức tiền phạt quy định từ khoản 1 đến khoản 10 Điều này nhưng không vượt quá 500.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân thực hiện một trong các hành vi sau đây:

a) Sản xuất bao gồm: thiết kế, chế tạo, gia công, lắp ráp, chế biến, đóng gói hàng hoá mang dấu hiệu xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, kiểu dáng công nghiệp;

b) Gắn bao gồm: in, dán, dính, đúc, dập khuôn hoặc bằng hình thức khác tem, nhãn, vật phẩm khác mang dấu hiệu xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại lên hàng hóa;

c) Nhập khẩu hàng hóa mang dấu hiệu xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại, kiểu dáng công nghiệp;

d) Đặt hàng, giao việc, thuê người khác thực hiện hành vi quy định tại các điểm a, b và c khoản này.

12. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng đối với hành vi xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại, kiểu dáng công nghiệp quy định tại khoản 1 và khoản 11 Điều này trong trường hợp không xác định được giá trị hàng hoá, dịch vụ vi phạm.

13. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng dấu hiệu xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại, kiểu dáng công nghiệp trong quảng cáo hoặc thể hiện dấu hiệu đó trên giấy tờ giao dịch kinh doanh, biên hiệu, bao bì hàng hoá, phương tiện kinh doanh, phương tiện dịch vụ, phương tiện quảng cáo.

14. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định từ khoản 1 đến khoản 13 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ vi phạm, kể cả hoạt động thương mại điện tử đến ba tháng đối với hành vi vi phạm quy định từ khoản 1 đến khoản 13 Điều này.

15. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc loại bỏ yếu tố vi phạm; buộc tiêu hủy yếu tố vi phạm, buộc tiêu hủy hàng hoá vi phạm không loại bỏ được yếu tố vi phạm đối với hành vi quy định từ khoản 1 đến khoản 13 Điều này;

b) Buộc phân phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại hàng hoá vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định từ khoản 1 đến khoản 12 Điều này;

c) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam đối với hàng hoá quá cảnh xâm phạm hoặc buộc tái xuất đối với hàng hoá nhập khẩu xâm phạm sau khi đã loại bỏ yếu tố vi phạm trên hàng hoá đối với hành vi vi phạm quy định từ khoản 1 đến khoản 12 Điều này;

d) Buộc loại bỏ thông tin về hàng hoá, dịch vụ vi phạm trên phương tiện quảng cáo, trang tin điện tử hoặc thay đổi, thu hồi tên doanh nghiệp, tên miền chứa yếu tố vi phạm đối với hành vi quy định tại khoản 13 Điều này;

đ) Thu hồi về ngân sách nhà nước số tiền thu lợi bất hợp pháp do thực hiện hành vi xâm phạm mà có đối với các hành vi vi phạm quy định từ khoản 1 đến khoản 13 Điều này.

Điều 12. Sản xuất, nhập khẩu, buôn bán, vận chuyển, tàng trữ để bán hàng hoá giả mạo nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân thực hiện một trong các hành vi sau đây trong trường hợp giá trị hàng hóa vi phạm đến 5.000.000 đồng:

a) Bán; chào hàng; vận chuyển, kê cả quá cảnh; tàng trữ; trưng bày để bán hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý;

b) Đặt hàng, giao việc, thuê người khác thực hiện hành vi quy định tại điểm a khoản này.

2. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân thực hiện một trong các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp giá trị hàng hóa vi phạm từ trên 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân thực hiện một trong các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp giá trị hàng hóa vi phạm từ trên 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân thực hiện một trong các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp giá trị hàng hóa vi phạm từ trên 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng.

5. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân thực hiện một trong các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp giá trị hàng hóa vi phạm từ trên 40.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng.

6. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân thực hiện một trong các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp giá trị hàng hóa vi phạm từ trên 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng.

7. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân thực hiện một trong các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp giá trị hàng hóa vi phạm từ trên 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng.

8. Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 450.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân thực hiện một trong các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp giá trị hàng hóa vi phạm từ trên 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng.

9. Phạt tiền từ 450.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân thực hiện một trong các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp giá trị hàng hóa vi phạm trên 300.000.000 đồng.

10. Phạt tiền gấp 1,5 lần mức tiền phạt quy định từ khoản 1 đến khoản 9 Điều này nhưng không vượt quá 500.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân thực hiện một trong các hành vi sau đây:

a) Sản xuất bao gồm: chế tạo, gia công, lắp ráp, chế biến, đóng gói hàng hoá mang nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý giả mạo;

b) Gắn bao gồm: in, dán, đính, đúc, dập khuôn hoặc bằng hình thức khác tem, nhãn, vật phẩm khác mang nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý giả mạo lên hàng hóa;

c) Nhập khẩu hàng hóa mang nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý giả mạo;

d) Đặt hàng, giao việc, thuê người khác thực hiện hành vi quy định tại các điểm a, b và c khoản này.

11. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng đối với hành vi quy định tại khoản 1 và khoản 10 Điều này trong trường hợp không xác định được giá trị hàng hoá vi phạm.

12. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng dấu hiệu giả mạo nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý của người khác đang được bảo hộ trong quảng cáo hoặc thể hiện dấu hiệu đó trên giấy tờ giao dịch kinh doanh, biển hiệu, bao bì hàng hoá, phương tiện kinh doanh, phương tiện dịch vụ, phương tiện quảng cáo.

13. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm đối với hành vi quy định từ khoản 1 đến khoản 12 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ vi phạm, kể cả hoạt động thương mại điện tử từ ba tháng đến sáu tháng đối với hành vi quy định từ khoản 1 đến khoản 12 Điều này.

14. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc loại bỏ yếu tố vi phạm; buộc tiêu hủy yếu tố vi phạm; buộc tiêu hủy hàng hoá vi phạm không loại bỏ được yếu tố vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định từ khoản 1 đến khoản 12 Điều này;

b) Buộc phân phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại hàng hoá vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định từ khoản 1 đến khoản 11 Điều này;

c) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam đối với hàng hóa quá cảnh xâm phạm hoặc buộc tái xuất đối với hàng hoá giả mạo nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, nguyên liệu, vật liệu, phương tiện nhập khẩu được sử dụng chủ yếu để sản xuất hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý sau khi đã loại bỏ yếu tố vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định từ khoản 1 đến khoản 11 Điều này;

d) Buộc loại bỏ thông tin về hàng hoá, dịch vụ vi phạm trên phương tiện quảng cáo, trang tin điện tử; buộc thay đổi, thu hồi tên doanh nghiệp, tên miền chứa yếu tố vi phạm đối với hành vi quy định tại khoản 12 Điều này;

đ) Thu hồi về ngân sách nhà nước số tiền thu lợi bất hợp pháp do thực hiện hành vi xâm phạm mà có đối với các hành vi vi phạm quy định từ khoản 1 đến khoản 12 Điều này.

Điều 13. Sản xuất, nhập khẩu, buôn bán, vận chuyển, tàng trữ để bán tem, nhãn, vật phẩm mang nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý giả mạo

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân thực hiện một trong các hành vi sau đây:

a) Bán; vận chuyển, kể cả quá cảnh; cung cấp; tàng trữ; trưng bày để bán tem, nhãn, bao bì, vật phẩm mang nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý giả mạo;

b) Đặt hàng, giao việc, thuê người khác thực hiện hành vi quy định tại điểm a khoản này.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân thực hiện một trong các hành vi sau đây:

a) Sản xuất bao gồm cả thiết kế, in ấn; nhập khẩu tem, nhãn, bao bì, vật phẩm khác mang nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý giả mạo;

b) Đặt hàng, giao việc, thuê người khác thực hiện hành vi quy định tại điểm a khoản này.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm đối với hành vi quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ vi phạm đến sáu tháng đối với hành vi quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc loại bỏ yếu tố vi phạm; buộc tiêu hủy tem, nhãn, vật phẩm mang nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý giả mạo đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này;

b) Thu hồi về ngân sách nhà nước số tiền thu lợi bất hợp pháp do thực hiện hành vi xâm phạm mà có đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 14. Cạnh tranh không lành mạnh trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân thực hiện một trong các hành vi sau đây trong trường hợp giá trị hàng hóa, dịch vụ vi phạm đến 5.000.000 đồng:

a) Bán; vận chuyển, kể cả quá cảnh; tàng trữ để bán hàng hoá, dịch vụ có gắn chỉ dẫn thương mại bao gồm: nhãn hiệu, tên thương mại, biểu tượng kinh doanh, khẩu hiệu kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, kiểu dáng bao bì của hàng hoá, nhãn hàng hoá gây nhầm lẫn về chủ thể kinh doanh, hoạt động kinh doanh, nguồn gốc thương mại của hàng hoá, dịch vụ hoặc xuất xứ, cách sản xuất, tính năng, chất lượng, số lượng hoặc đặc điểm khác của hàng hoá, dịch vụ hoặc về điều kiện cung cấp hàng hoá, dịch vụ;

b) Đặt hàng, giao việc, thuê người khác thực hiện hành vi quy định tại điểm a khoản này.

2. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân thực hiện một trong các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp giá trị hàng hóa, dịch vụ vi phạm từ trên 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng.

3. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân thực hiện một trong các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp giá trị hàng hóa, dịch vụ vi phạm từ trên 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng.

4. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân thực hiện một trong các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp giá trị hàng hóa, dịch vụ vi phạm từ trên 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng.

5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân thực hiện một trong các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp giá trị hàng hóa, dịch vụ vi phạm từ trên 40.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng.

6. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân thực hiện một trong các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp giá trị hàng hóa, dịch vụ vi phạm trên 70.000.000 đồng.

7. Phạt tiền gấp 1,2 lần mức tiền phạt quy định từ khoản 1 đến khoản 6 Điều này nhưng không quá 70.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau đây:

a) Gắn chỉ dẫn thương mại bao gồm: nhãn hiệu, tên thương mại, biểu tượng kinh doanh, khẩu hiệu kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, kiểu dáng bao bì của hàng hoá, nhãn hàng hoá lên hàng hoá gây nhầm lẫn về chủ thể kinh doanh, hoạt động kinh doanh, nguồn gốc thương mại của hàng hoá, dịch vụ hoặc xuất xứ, cách sản xuất, tính năng, chất lượng, số lượng hoặc đặc điểm khác của hàng hoá, dịch vụ hoặc về điều kiện cung cấp hàng hoá, dịch vụ;

b) Sản xuất, nhập khẩu hàng hoá mang chỉ dẫn thương mại gây nhầm lẫn quy định tại điểm a khoản này;

c) Đặt hàng, giao việc, thuê người khác thực hiện hành vi quy định tại các điểm a, b khoản này.

8. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng chỉ dẫn thương mại gây nhầm lẫn quy định tại khoản 1 và khoản 7 Điều này trong trường hợp không xác định được giá trị hàng hoá, dịch vụ vi phạm.

9. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau đây:

a) Xâm phạm quyền đối với bí mật kinh doanh;

b) Quảng cáo, sử dụng trên giấy tờ giao dịch, phương tiện kinh doanh, gồm cả phương tiện dịch vụ, bảng hiệu, bao bì hàng hoá chỉ dẫn thương mại gây nhầm lẫn về chủ thể kinh doanh, hoạt động kinh doanh, nguồn gốc thương mại của hàng hoá, dịch vụ hoặc xuất xứ, cách sản xuất, tính năng, chất lượng, số lượng hoặc đặc điểm khác của hàng hoá, dịch vụ hoặc về điều kiện cung cấp hàng hoá, dịch vụ.

10. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với tổ chức, cá nhân thực hiện một trong các hành vi sau đây:

a) Đăng ký, chiếm giữ quyền sử dụng hoặc sử dụng tên miền trùng hoặc tương tự gây nhầm lẫn với nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại của người khác được bảo hộ nhằm chiếm giữ tên miền, lợi dụng hoặc làm thiệt hại đến uy tín, danh tiếng của nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý tương ứng;

b) Sử dụng nhãn hiệu được bảo hộ tại một nước là thành viên của điều ước quốc tế có quy định cấm người đại diện hoặc đại lý của chủ sở hữu nhãn hiệu sử dụng nhãn hiệu đó mà Việt Nam cũng là thành viên, nếu người sử dụng là người đại diện hoặc đại lý của chủ sở hữu nhãn hiệu và việc sử dụng đó không được sự đồng ý của chủ sở hữu nhãn hiệu và không có lý do chính đáng.

11. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm đối với hành vi quy định từ khoản 1 đến khoản 10 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ vi phạm, kể cả hoạt động thương mại điện tử đến sáu tháng đối với hành vi quy định từ khoản 1 đến khoản 10 Điều này.

12. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc loại bỏ yếu tố vi phạm; buộc tiêu hủy yếu tố vi phạm; buộc tiêu hủy hàng hoá vi phạm không loại bỏ được yếu tố vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định từ khoản 1 đến khoản 10 Điều này;

b) Buộc phân phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại đối với hành vi vi phạm quy định từ khoản 1 đến khoản 10 Điều này;

c) Buộc loại bỏ thông tin về hàng hoá, dịch vụ vi phạm trên phương tiện quảng cáo, trang tin điện tử; buộc thay đổi, thu hồi tên doanh nghiệp, tên miền chứa yếu tố vi phạm đối với hành vi quy định tại khoản 9 và khoản 10 Điều này;

d) Thu hồi về ngân sách nhà nước số tiền thu lợi bất hợp pháp do thực hiện hành vi xâm phạm mà có đối với các hành vi vi phạm quy định từ khoản 1 đến khoản 10 Điều này.

Chương III **THẨM QUYỀN XỬ PHẠT HÀNH CHÍNH**

Điều 15. Thẩm quyền xử lý vi phạm

1. Cơ quan Thanh tra Khoa học và Công nghệ có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm quy định tại Chương II của Nghị định này, trừ các hành vi vi phạm xảy ra trong hoạt động quá cảnh, nhập khẩu hàng hoá.

2. Cơ quan Thanh tra Thông tin và Truyền thông có thẩm quyền xử lý hành vi vi phạm quy định tại Điều 9 và hành vi xâm phạm quy định tại điểm a khoản 10 Điều 14 Nghị định này.

3. Cơ quan Quản lý thị trường có thẩm quyền xử lý hành vi vi phạm quy định tại các điều 6, 9 và hành vi xâm phạm quy định tại các điều 11, 12 và 13 Nghị định này trong hoạt động buôn bán, vận chuyển hàng hoá tại thị trường trong nước.

4. Cơ quan Hải quan có thẩm quyền xử lý hành vi vi phạm quy định tại các điều 6 và 9 và hành vi xâm phạm quy định tại Mục 2 Chương II của Nghị định này trong hoạt động quá cảnh, nhập khẩu hàng hoá.

5. Cơ quan Công an có thẩm quyền xử lý hành vi vi phạm quy định tại Điều 9 và hành vi xâm phạm quy định tại các điều 12 và 13 Nghị định này.

6. Cục Quản lý cạnh tranh có thẩm quyền xử lý hành vi vi phạm quy định tại Điều 14 Nghị định này.

7. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện có thẩm quyền xử lý hành vi vi phạm trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp xảy ra tại địa phương theo nguyên tắc xác định thẩm quyền quy định tại Điều 42 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 16. Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra Khoa học và Công nghệ

1. Thanh tra viên thuộc Thanh tra Bộ Khoa học và Công nghệ, Thanh tra Sở Khoa học và Công nghệ đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị đến 2.000.000 đồng;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, d, đ, e và g khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

2. Chánh Thanh tra Sở Khoa học và Công nghệ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Tước quyền sử dụng có thời hạn chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp;

đ) Đình chỉ có thời hạn đến ba tháng hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ vi phạm;

e) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, d, đ, e, g và h khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

3. Chánh Thanh tra Bộ Khoa học và Công nghệ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng có thời hạn hoặc không thời hạn chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, thẻ giám định viên, giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp;

d) Đình chỉ có thời hạn đến sáu tháng hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ vi phạm;

đ) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

e) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, d, đ, e, g và h khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

Điều 17. Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra Thông tin và Truyền thông

1. Thanh tra viên thuộc Thanh tra Bộ Thông tin và Truyền thông, Thanh tra Sở Thông tin và Truyền thông đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị đến 2.000.000 đồng;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

2. Chánh Thanh tra Sở Thông tin và Truyền thông có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Tước quyền sử dụng giấy phép thuộc thẩm quyền theo quy định pháp luật;

đ) Đình chỉ có thời hạn đến ba tháng hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ vi phạm;

e) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

3. Chánh Thanh tra Bộ Thông tin và Truyền thông có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 70.000.000 đồng;

c) Đình chỉ có thời hạn đến sáu tháng hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ vi phạm;

d) Tước quyền sử dụng giấy phép thuộc thẩm quyền theo quy định pháp luật;

đ) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

e) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

Điều 18. Thẩm quyền xử phạt của Quản lý thị trường

1. Đội trưởng Đội Quản lý thị trường có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị đến 30.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, d, đ, e, g và h khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

2. Chi Cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 20.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Tước quyền sử dụng giấy phép thuộc thẩm quyền theo quy định pháp luật;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, d, đ, e, g và h khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

3. Cục trưởng Cục Quản lý thị trường có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 70.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Tước quyền sử dụng giấy phép thuộc thẩm quyền theo quy định pháp luật;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, d, đ, e, g và h khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

Điều 19. Thẩm quyền xử phạt của Hải quan

1. Đội trưởng Đội nghiệp vụ thuộc Chi cục Hải quan, Đội trưởng Đội nghiệp vụ thuộc Chi cục kiểm tra sau thông quan có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng.

2. Chi cục trưởng Hải quan, Chi cục trưởng Chi cục kiểm tra sau thông quan, Đội trưởng Đội kiểm soát thuộc Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Cục Hải quan), Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu và Hải đội trưởng Hải đội kiểm soát trên biển thuộc Cục điều tra chống buôn lậu Tổng cục Hải quan có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

- b) Phạt tiền đến 20.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép thuộc thẩm quyền theo quy định pháp luật;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính.

3. Cục trưởng Cục điều tra chống buôn lậu, Cục trưởng Cục kiểm tra sau thông quan thuộc Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Hải quan có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 70.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- d) Tước quyền sử dụng giấy phép thuộc thẩm quyền theo quy định pháp luật;
- đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

Điều 20. Thẩm quyền xử phạt của Công an nhân dân

1. Trưởng Công an cấp huyện, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ, Trạm trưởng trạm Công an cửa khẩu, khu chế xuất có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- d) Tước quyền sử dụng giấy phép thuộc thẩm quyền theo quy định pháp luật;
- đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, d, đ, e và g khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

2. Giám đốc Công an cấp tỉnh có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- d) Tước quyền sử dụng giấy phép thuộc thẩm quyền theo quy định pháp luật;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, d, đ, e, g và h khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

3. Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 500.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- d) Tước quyền sử dụng giấy phép thuộc thẩm quyền theo quy định pháp luật;
- đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, d, đ, e, g và h khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

Điều 21. Thẩm quyền xử phạt của Cục trưởng Cục Quản lý cạnh tranh

- 1. Phạt cảnh cáo.
- 2. Phạt tiền đến 70.000.000 đồng.
- 3. Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.
- 4. Tước quyền sử dụng giấy phép thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật.
- 5. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, d, đ, e, g và h khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

Điều 22. Thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

- 1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền:
 - a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng;
 - c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp;
 - d) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề theo quy định của pháp luật;
 - đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, d, đ, e, g và h khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 500.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- d) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề theo quy định của pháp luật;
- đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

Điều 23. Thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt

1. Trưởng Công an cấp huyện, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ, Trạm trưởng Trạm Công an cửa khẩu, Chi cục trưởng Hải quan, Đội trưởng Đội kiểm soát thuộc Cục Hải quan, Đội trưởng Đội Kiểm soát chống buôn lậu và Hải đội trưởng Hải đội kiểm soát trên biển thuộc Cục điều tra chống buôn lậu Tổng cục Hải quan, Đội trưởng Đội Quản lý thị trường, Chánh Thanh tra Sở Khoa học và Công nghệ, Chánh Thanh tra Bộ Khoa học và Công nghệ có quyền tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp theo điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 215 Luật Sở hữu trí tuệ và thủ tục quy định tại Điều 46 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

2. Trưởng Công an cấp huyện, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ, Trạm trưởng Trạm Công an cửa khẩu, Chi cục trưởng Hải quan, Đội trưởng Đội kiểm soát thuộc Cục Hải quan, Đội trưởng Đội Kiểm soát chống buôn lậu và Hải đội trưởng Hải đội kiểm soát trên biển thuộc Cục điều tra chống buôn lậu Tổng cục Hải quan, Đội trưởng Đội Quản lý thị trường, chiến sĩ Cảnh sát nhân dân, kiểm soát viên thị trường, thanh tra viên chuyên ngành khoa học và công nghệ đang thi hành công vụ có quyền khám phương tiện vận tải, đồ vật có khi có căn cứ cho rằng phương tiện vận tải, đồ vật đó cất giấu tang vật vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp theo điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 215 Luật Sở hữu trí tuệ và thủ tục quy định tại Điều 48 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

3. Trưởng Công an cấp huyện, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ, Trạm trưởng Trạm Công an cửa khẩu, Chi cục trưởng Hải quan, Đội trưởng Đội kiểm soát thuộc Cục Hải quan, Đội trưởng Đội Kiểm soát chống buôn lậu và Hải đội trưởng Hải đội kiểm soát trên biển thuộc Cục điều tra chống buôn lậu Tổng cục Hải quan, Đội trưởng Đội Quản lý thị trường có quyền quyết định tạm giữ người, khám người theo

thủ tục hành chính, khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp theo điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 215 Luật Sở hữu trí tuệ và thủ tục quy định tại các điều 45, 47 và 49 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính, Điều 17 Nghị định số 128/2008/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Chương IV

THỦ TỤC XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 24. Quyền yêu cầu xử lý vi phạm và thẩm quyền chủ động phát hiện, xử lý vi phạm

1. Chủ thể quyền sở hữu công nghiệp có quyền yêu cầu xử lý vi phạm trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp bao gồm:

a) Chủ thể quyền sở hữu công nghiệp bị thiệt hại do hành vi vi phạm bao gồm cả tổ chức được trao thẩm quyền quản lý chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ tại Việt Nam;

b) Người có quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp bị thiệt hại do hành vi vi phạm, nếu không bị chủ sở hữu công nghiệp hạn chế quyền yêu cầu xử lý vi phạm.

Khi thực hiện yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 211 của Luật Sở hữu trí tuệ và hành vi cạnh tranh không lành mạnh quy định tại Điều 130 của Luật Sở hữu trí tuệ, tổ chức, cá nhân nêu tại khoản này phải nêu rõ tính chất, mức độ vi phạm trong đơn yêu cầu xử lý vi phạm và cung cấp các tài liệu, chứng cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị định này.

2. Tổ chức, cá nhân phát hiện hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp gây thiệt hại cho người tiêu dùng hoặc cho xã hội, hành vi vi phạm liên quan đến hàng hoá, tem, nhãn, vật phẩm mang nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý giả mạo; tổ chức, cá nhân bị thiệt hại hoặc có khả năng bị thiệt hại do hành vi cạnh tranh không lành mạnh trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp gây ra có quyền thông báo và yêu cầu cơ quan có thẩm quyền tiến hành thủ tục xác minh, xử phạt vi phạm.

Khi nhận được thông báo của tổ chức, cá nhân quy định tại khoản này, cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm có trách nhiệm kiểm tra và phối hợp với chủ thể quyền sở hữu công nghiệp xác minh, xử lý vi phạm theo quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm có trách nhiệm chủ động kiểm tra, thanh tra, phát hiện và phối hợp với chủ thể quyền sở hữu công nghiệp xác minh, xử lý vi phạm liên quan đến các đối tượng sau đây:

a) Hàng hoá, tem, nhãn, bao bì, vật phẩm khác mang nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý giả mạo;

b) Hàng hoá, dịch vụ vi phạm liên quan đến lương thực, thực phẩm, dược phẩm, mỹ phẩm, thức ăn dùng để chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, vật liệu xây dựng, phương tiện giao thông, hoá chất dùng trong y tế, nông nghiệp, môi trường và những mặt hàng khác do người có thẩm quyền xác định theo nhiệm vụ kiểm tra, thanh tra định kỳ hoặc đột xuất.

Điều 25. Ủy quyền yêu cầu xử lý vi phạm

1. Chủ thể quyền sở hữu công nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định này nếu không trực tiếp nộp đơn yêu cầu xử lý vi phạm thì có thể ủy quyền cho người đứng đầu văn phòng đại diện, chi nhánh, đại lý của mình hoặc tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp tại Việt Nam tiến hành thủ tục yêu cầu xử lý vi phạm quy định tại Nghị định này.

2. Việc ủy quyền phải được làm bằng văn bản dưới hình thức giấy ủy quyền hoặc hợp đồng ủy quyền. Văn bản ủy quyền nộp kèm theo đơn yêu cầu xử lý vi phạm phải là bản gốc có chữ ký của người đại diện hợp pháp của bên ủy quyền và con dấu xác nhận của bên ủy quyền, nếu có con dấu đăng ký hợp pháp hoặc xác nhận của công chứng, lãnh sự quán, chính quyền địa phương hoặc hình thức khác được coi là hợp pháp theo quy định của pháp luật tại nơi lập văn bản ủy quyền. Văn bản ủy quyền làm bằng tiếng nước ngoài thì phải kèm theo bản dịch sang tiếng Việt có xác nhận của công chứng, lãnh sự quán, chính quyền địa phương hoặc có cam kết và xác nhận của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp là bên nhận ủy quyền. Trường hợp bản sao văn bản ủy quyền có chỉ dẫn đến bản gốc văn bản ủy quyền đã nộp trong hồ sơ trước đó cho cùng cơ quan xử lý vi phạm thì cũng được coi là hợp lệ, với điều kiện bản gốc văn bản ủy quyền vẫn đang có hiệu lực và đúng nội dung ủy quyền.

4. Giấy ủy quyền có giá trị trong thủ tục xác lập quyền theo quy định tại Điều 107 Luật Sở hữu trí tuệ có ghi rõ nội dung ủy quyền bao gồm thủ tục thực thi, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp tại Việt Nam thì cũng có giá trị pháp lý trong thủ tục yêu cầu xử lý vi phạm theo quy định tại Nghị định này.

5. Điều kiện thực hiện ủy quyền, quyền, nghĩa vụ và các vấn đề liên quan đến công việc của người đại diện theo ủy quyền, hiệu lực của ủy quyền lại hoặc thay thế ủy quyền được thực hiện theo nội dung văn bản ủy quyền và quy định của Bộ luật Dân sự.

Điều 26. Đơn yêu cầu xử lý vi phạm

1. Yêu cầu xử lý vi phạm phải được thể hiện bằng văn bản dưới hình thức đơn yêu cầu xử lý vi phạm, trong đó nêu rõ ngày làm đơn, tên cơ quan nhận đơn hoặc các cơ quan nhận đơn, thông tin về tổ chức, cá nhân yêu cầu xử lý vi phạm; người đại diện hợp pháp hoặc tổ chức, cá nhân được uỷ quyền; đối tượng sở hữu công nghiệp liên quan; hàng hóa, dịch vụ có dấu hiệu vi phạm; tên, địa chỉ tổ chức, cá nhân vi phạm; biện pháp yêu cầu xử lý; chữ ký của người đại diện hợp pháp của tổ chức, cá nhân yêu cầu xử lý vi phạm hoặc tổ chức, cá nhân được uỷ quyền, dấu xác nhận chữ ký, nếu có; nếu trước đó đơn đã được gửi cho cơ quan khác thì phải ghi rõ tên cơ quan và ngày gửi đơn trước đó.

2. Đơn yêu cầu xử lý vi phạm phải kèm theo tài liệu chứng minh quyền yêu cầu xử lý vi phạm; tài liệu mô tả hoặc ảnh chụp hành vi hoặc hàng hóa, dịch vụ vi phạm; địa điểm nơi có hành vi hoặc hàng hoá, dịch vụ vi phạm. Tổ chức, cá nhân yêu cầu xử lý vi phạm có thể cung cấp các tài liệu, mẫu vật, chứng cứ khác để hỗ trợ cơ quan có thẩm quyền xác định hành vi vi phạm và hàng hoá, dịch vụ vi phạm.

Điều 27. Tiếp nhận và xem xét đơn yêu cầu xử lý vi phạm

1. Khi nhận được đơn yêu cầu xử lý vi phạm, cơ quan nhận đơn có trách nhiệm thực hiện các công việc sau đây:

a) Xác định thẩm quyền xử lý vi phạm, nếu yêu cầu xử lý vi phạm thuộc thẩm quyền xử lý của cơ quan khác thì hướng dẫn người nộp đơn thực hiện việc nộp đơn tại cơ quan có thẩm quyền;

b) Kiểm tra tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn.

2. Xem xét đơn yêu cầu xử lý vi phạm theo quy định sau đây:

a) Trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận đơn yêu cầu xử lý vi phạm, cơ quan xử lý vi phạm có trách nhiệm xem xét tính hợp lệ của đơn và các tài liệu, chứng cứ kèm theo;

b) Trường hợp tài liệu, chứng cứ do người nộp đơn cung cấp chưa đầy đủ thì cơ quan xử lý vi phạm yêu cầu người nộp đơn bổ sung tài liệu, chứng cứ hoặc giải trình trong thời hạn tối đa là ba mươi ngày, kể từ ngày yêu cầu;

c) Cơ quan có thẩm quyền thụ lý vụ việc có thể yêu cầu bên bị yêu cầu xử lý vi phạm cung cấp thông tin, chứng cứ, giải trình; trưng cầu ý kiến chuyên môn của cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp hoặc trưng cầu giám định sở hữu công nghiệp để làm rõ các tình tiết của vụ việc;

d) Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đáp ứng yêu cầu, người có thẩm quyền thông báo cho tổ chức, cá nhân yêu cầu xử lý vi phạm về dự định thời gian, thủ tục, biện pháp xử lý và yêu cầu hợp tác, hỗ trợ của chủ thể quyền sở hữu công nghiệp trong thanh tra, kiểm tra, xác minh và xử lý vi phạm.

3. Quyền và trách nhiệm của bên bị yêu cầu xử lý vi phạm:

a) Trong quá trình xử lý vụ việc, bên bị yêu cầu xử lý có thể tự mình hoặc theo yêu cầu của người có thẩm quyền cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ, giải trình trong trường hợp không đồng ý với bên yêu cầu xử lý vi phạm trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày được ấn định trong thông báo của người có thẩm quyền đang thụ lý vụ vi phạm hoặc ngày lập biên bản vi phạm hành chính. Trường hợp có lý do chính đáng, bên bị yêu cầu xử lý có thể đề nghị bằng văn bản với người có thẩm quyền đang thụ lý vụ việc kéo dài thời hạn trên nhưng không quá ba mươi ngày, kể từ ngày được ấn định trong thông báo hoặc ngày lập biên bản vi phạm hành chính;

b) Bên bị yêu cầu xử lý có thể uỷ quyền cho tổ chức, cá nhân khác theo quy định tại Điều 25 Nghị định này thực hiện việc cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ, giải trình quy định tại điểm a khoản này;

c) Để chứng minh hành vi không xâm phạm quyền đối với sáng chế, giải pháp hữu ích là quy trình, bên bị yêu cầu xử lý có nghĩa vụ chứng minh sản phẩm bị cho là được sản xuất từ quy trình xâm phạm quyền đối với sáng chế, giải pháp hữu ích trong thực tế không được sản xuất từ quy trình được bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, tuân theo các điều kiện tương ứng quy định tại khoản 4 Điều 203 Luật Sở hữu trí tuệ;

d) Trường hợp bên bị yêu cầu xử lý không cung cấp hoặc cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ, ý kiến giải trình không đủ để chứng minh cho việc không vi phạm, người có thẩm quyền quyết định xử lý vụ việc dựa trên kết quả thanh tra, kiểm tra và thông tin, tài liệu, chứng cứ do tổ chức, cá nhân yêu cầu xử lý vi phạm cung cấp để ra quyết định xử lý.

Điều 28. Cung cấp chứng cứ, thông tin xác định vi phạm

1. Người yêu cầu xử lý vi phạm có thể thực hiện dịch vụ yêu cầu giám định sở hữu công nghiệp, yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp cung cấp ý kiến chuyên môn về xác định phạm vi bảo hộ và yếu tố vi phạm, chủ động cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh hành vi xâm phạm hoặc làm rõ các tình tiết của vụ việc.

2. Cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm có thể yêu cầu người yêu cầu xử lý vi phạm cung cấp tài liệu, chứng cứ, ý kiến giải trình hoặc làm rõ các tình tiết của vụ việc trong thời hạn xác định; yêu cầu chủ thể quyền sở hữu công nghiệp cung cấp thông tin, tài liệu, mẫu vật để nhận biết dấu hiệu vi phạm, xác định hàng thật, hàng giả mạo, hàng xâm phạm, nguồn cung cấp hoặc nơi tiêu thụ hàng hóa hợp pháp, căn cứ xác định hàng hoá sản xuất ngoài phạm vi được cấp phép quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp hoặc hàng nhập khẩu không phải là hàng nhập khẩu song song.

3. Cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm có thể tự mình tiến hành kiểm tra, xác minh, thu thập chứng cứ, xác định phạm vi bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp và xác định hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật sở hữu trí tuệ. Trường hợp cần thiết có thể đề nghị cơ quan chức năng tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ vi phạm, yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp cung cấp ý kiến chuyên môn hoặc trung cầu giám định sở hữu công nghiệp để xác định phạm vi bảo hộ và xác định yếu tố vi phạm.

4. Tổ chức giám định, giám định viên sở hữu công nghiệp đưa ra văn bản kết luận giám định chịu trách nhiệm pháp lý về tính khách quan, trung thực và hợp pháp về đánh giá, kết luận của mình nêu trong văn bản kết luận giám định. Người có thẩm quyền xử lý vi phạm có thể dựa trên văn bản cam kết xác nhận hàng hoá, dịch vụ giả mạo nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý của chủ thể quyền sở hữu công nghiệp, văn bản ý kiến chuyên môn của cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp, văn bản kết luận giám định để xác định hành vi vi phạm nhưng phải chịu trách nhiệm pháp lý đối với kết luận vi phạm và quyết định xử lý vi phạm của mình.

5. Cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm có thể cung cấp thông tin liên quan nơi sản xuất, kênh tiêu thụ, nguồn cung cấp hàng giả mạo, hàng xâm phạm và các tình tiết của vụ việc theo yêu cầu của chủ thể quyền sở hữu công nghiệp hoặc của người có thẩm quyền giải quyết tranh chấp hoặc xử phạt vi phạm thuộc các cơ quan, tổ chức khác với điều kiện việc cung cấp thông tin, tài liệu đó không làm ảnh hưởng đến hiệu quả xử lý vụ việc liên quan và không thuộc trường hợp bảo mật theo quy định của pháp luật.

6. Cơ quan có thẩm quyền xử lý vụ việc có quyền yêu cầu bên bị yêu cầu xử lý vi phạm và các bên có quyền và lợi ích liên quan trong vụ vi phạm cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ chứng minh yêu cầu, lập luận của mình hoặc phản biện yêu cầu, lập luận của bên khác; yêu cầu bên đang lưu giữ hoặc kiểm soát chứng cứ, tài liệu liên quan đến vụ vi phạm phải xuất trình chứng cứ, tài liệu đó để làm căn cứ giải quyết vụ việc.

7. Chủ thể quyền sở hữu công nghiệp hoặc người đại diện được uỷ quyền của chủ thể quyền sở hữu công nghiệp có thể đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm cho phép tham gia và hỗ trợ hoạt động thanh tra, kiểm tra, xác minh, thu thập chứng cứ, xác định hàng thật, hàng hóa giả mạo, hàng hóa xâm phạm, xác định yếu tố vi phạm trên hàng hoá, vật phẩm, nguyên liệu, vật liệu, phương tiện kinh doanh và biện pháp xử lý hàng hoá, dịch vụ vi phạm. Cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm quyết định việc cho phép tham gia theo đề nghị quy định tại khoản này, trừ trường hợp cần thiết bảo vệ bí mật thương mại theo yêu cầu hợp lý của bên bị xử lý.

Điều 29. Xử lý vụ việc vi phạm khi có tranh chấp

1. Trường hợp có phát sinh khiếu nại, tố cáo hoặc tranh chấp về quyền đăng ký, quyền sở hữu, quyền yêu cầu xử lý vi phạm, điều kiện bảo hộ, phạm vi bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp liên quan sau khi đơn yêu cầu xử lý vi phạm được thụ lý thì cơ quan có thẩm quyền thụ lý vụ việc thực hiện các biện pháp xử lý sau đây:

a) Yêu cầu các bên liên quan thực hiện thủ tục yêu cầu giải quyết khiếu nại, tố cáo, tranh chấp tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật sở hữu trí tuệ;

b) Yêu cầu chủ thể quyền sở hữu công nghiệp giải trình, cam kết hoặc yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp làm rõ về tình trạng pháp lý của quyền sở hữu công nghiệp đang có khiếu nại, tố cáo, tranh chấp.

Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được văn bản giải trình, cam kết của chủ thể quyền sở hữu công nghiệp hoặc văn bản trả lời của cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp, cơ quan có thẩm quyền thụ lý vụ việc có trách nhiệm trả lời người yêu cầu xử lý vi phạm về việc tiến hành thủ tục xử lý hoặc từ chối xử lý vi phạm.

2. Trường hợp đơn yêu cầu xử lý vi phạm đã được thụ lý, nhưng các bên trong vụ việc thoả thuận được với nhau và đề xuất biện pháp giải quyết phù hợp với quy định của pháp luật sở hữu trí tuệ, không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của bên thứ ba, người tiêu dùng và xã hội thì cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm ghi nhận biện pháp giải quyết đó và dừng xử lý vụ việc.

Điều 30. Từ chối, dừng xử lý vi phạm

1. Cơ quan xử lý vi phạm phải từ chối xử lý vi phạm trong các trường hợp sau đây:

a) Đơn yêu cầu xử lý vi phạm được nộp khi đang có tranh chấp quyền sở hữu công nghiệp liên quan;

b) Người yêu cầu xử lý vi phạm không đáp ứng yêu cầu của cơ quan xử lý vi phạm về giải trình, bổ sung chứng cứ chứng minh tư cách chủ thể quyền sở hữu công nghiệp và chứng minh vi phạm theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 27 Nghị định này;

c) Hết thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính;

d) Kết quả xác minh của cơ quan xử lý vi phạm hoặc cơ quan công an cho thấy không có vi phạm như mô tả trong đơn yêu cầu xử lý vi phạm;

đ) Có kết luận, quyết định hoặc thông báo của cơ quan có thẩm quyền về việc không đủ căn cứ để tiến hành thủ tục xử lý vi phạm;

e) Hành vi không bị coi là vi phạm theo quy định của pháp luật sở hữu trí tuệ hoặc không bị xử phạt hành chính theo quy định của Nghị định này.

2. Người thụ lý đơn yêu cầu xử lý vi phạm phải dừng thủ tục xử lý vi phạm trong các trường hợp sau đây:

a) Có phát sinh khiếu nại, tố cáo, tranh chấp sau khi đã thụ lý đơn yêu cầu xử lý vi phạm và phải chờ kết quả giải quyết của cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị định này;

b) Người nộp đơn yêu cầu xử lý vi phạm có văn bản rút yêu cầu xử lý vi phạm;

c) Các bên tự thoả thuận để giải quyết vụ việc theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị định này.

3. Trường hợp hành vi vi phạm liên quan đến sản xuất, kinh doanh hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, giả mạo chỉ dẫn địa lý, bao bì, tem, nhãn, vật phẩm khác mang nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý giả mạo thì người có thẩm quyền xử phạt vẫn tiến hành thủ tục xử phạt hành chính đối với hành vi vi phạm đó, mặc dù nhận được thông báo rút yêu cầu xử lý vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

Điều 31. Phối hợp xử lý vi phạm

1. Yêu cầu phối hợp xử lý vi phạm:

a) Trường hợp vụ việc vi phạm có tính tiết phức tạp hoặc có liên quan đến nhiều tổ chức, cá nhân khác nhau thì cơ quan có thẩm quyền thụ lý đơn yêu cầu xử lý vi phạm có thể yêu cầu cơ quan có thẩm quyền và cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp ở địa phương liên quan phối hợp xử lý vi phạm. Yêu cầu phối hợp xử lý vi phạm phải có thông tin tóm tắt về vụ việc và kiến nghị những nội dung cần phối hợp xử lý và ấn định thời hạn chậm nhất là mười lăm ngày để cơ quan nhận yêu cầu trả lời;

b) Cơ quan nhận yêu cầu phối hợp xử lý vi phạm có trách nhiệm trả lời trong thời hạn ấn định, trường hợp từ chối phối hợp xử lý thì phải nêu rõ lý do.

2. Sử dụng kết quả xem xét, xử lý đơn yêu cầu xử lý vi phạm của cơ quan khác:

a) Cơ quan xử lý vi phạm có quyền sử dụng kết quả xác định hành vi vi phạm, xác định giá trị hàng hóa vi phạm do cơ quan có thẩm quyền khác thực hiện, nếu có để bảo đảm thống nhất về biện pháp xử lý và mức phạt đối với các hành vi vi phạm giống nhau, tương tự nhau hoặc cùng liên quan đến một đối tượng sở hữu công nghiệp của cùng chủ thể quyền sở hữu công nghiệp;

b) Trường hợp có ý kiến, kết luận, quyết định khác nhau giữa các cơ quan có thẩm quyền về xác định hành vi vi phạm, biện pháp, mức độ xử lý vi phạm thì người có thẩm quyền xử phạt vi phạm có thể lập hội đồng tư vấn gồm các chuyên gia có uy tín trong lĩnh vực chuyên môn liên quan để giúp người có thẩm quyền kết luận về hành vi vi phạm.

Điều 32. Áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt hành chính

1. Người có thẩm quyền xử phạt ra quyết định áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt trong các trường hợp sau đây:

a) Hành vi vi phạm có nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng cho người tiêu dùng hoặc xã hội; tang vật vi phạm có nguy cơ bị tẩu tán;

b) Tổ chức, cá nhân vi phạm có biểu hiện trốn tránh trách nhiệm đối với hành vi vi phạm;

c) Bảo đảm khả năng thi hành quyết định xử phạt của tổ chức, cá nhân vi phạm.

2. Người nộp đơn yêu cầu xử lý vi phạm có thể đề nghị người có thẩm quyền xử phạt áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt khi thấy xuất hiện các tình huống quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp bao gồm: tạm giữ người; tạm giữ hàng hoá, tang vật, phương tiện vi phạm; khám người; khám phương tiện vận tải, đồ vật, nơi cất giấu hàng hoá, tang vật, phương tiện vi phạm.

4. Người có thẩm quyền ra quyết định áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt phải chịu trách nhiệm pháp lý, kể cả trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho tổ chức, cá nhân bị áp dụng trong trường hợp áp dụng biện pháp ngăn chặn không đúng quy định gây ra cho tổ chức, cá nhân đó.

Điều 33. Thủ tục xử phạt hành chính

1. Khi phát hiện hành vi vi phạm, người có thẩm quyền xử phạt phải ra lệnh đình chỉ ngay hành vi vi phạm, giải thích rõ cho tổ chức, cá nhân vi phạm quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, các quy định của pháp luật về sở hữu công nghiệp có liên quan và yêu cầu tổ chức, cá nhân thực hiện đúng các quy định của pháp luật.

2. Trường hợp có đầy đủ căn cứ và chứng cứ rõ ràng cho phép áp dụng hình thức xử phạt cảnh cáo thì người có thẩm quyền xử phạt không cần phải lập biên bản vi phạm và ra quyết định xử phạt ngay tại nơi xảy ra vi phạm, hình thức xử phạt cảnh cáo phải được quyết định bằng văn bản.

3. Trường hợp hành vi vi phạm phải áp dụng hình thức phạt tiền, trừ trường hợp áp dụng theo thủ tục đơn giản thì người có thẩm quyền đang thi hành công vụ phải lập biên bản vi phạm hành chính tuân theo quy định tại Điều 55 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính. Người lập biên bản phải tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm trình bày ý kiến về hành vi vi phạm.

4. Việc quyết định xử phạt và nội dung quyết định xử phạt phải tuân theo quy định tại Điều 56 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính. Quyết định xử phạt phải gửi cho tổ chức, cá nhân bị xử phạt trong thời hạn ba ngày, kể từ ngày ra quyết định xử phạt.

5. Trường hợp quyết định xử phạt bao gồm các hình thức xử phạt bổ sung dẫn tới phải tiến hành các thủ tục về xác lập, sửa đổi, đình chỉ, chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ, giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp, thẻ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp hoặc thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp, giấy chứng nhận tổ chức đủ điều kiện giám định thì người ra quyết định xử phạt phải gửi tới Thanh tra Bộ Khoa học và Công nghệ, Cục Sở hữu trí tuệ để phối hợp theo dõi và thực hiện.

6. Trường hợp quyết định xử phạt bao gồm các hình thức xử phạt bổ sung hoặc biện pháp khắc phục hậu quả dẫn tới phải tiến hành các thủ tục tước quyền sử dụng, thu hồi, đình chỉ, hủy bỏ hoặc sửa đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, đăng ký tên miền, nhãn hàng hoá thì quyết định xử phạt phải gửi tới các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức liên quan để thực hiện.

Điều 34. Thi hành quyết định xử phạt

1. Việc thi hành quyết định xử phạt và cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt hành chính được thực hiện theo quy định tại các điều 66, 66a, 67, 68 và 69 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

2. Cơ quan quản lý kinh doanh, cơ quan, tổ chức quản lý tên miền, quảng cáo có trách nhiệm thực hiện yêu cầu ghi trong quyết định xử phạt hành chính về buộc chấm dứt hành vi vi phạm; loại bỏ yếu tố vi phạm; đình chỉ có thời hạn hoạt động kinh doanh, kể cả hoạt động thương mại điện tử liên quan đến hàng hoá, dịch vụ vi phạm; buộc loại bỏ yếu tố vi phạm trên phương tiện quảng cáo; buộc loại bỏ thông tin về hàng hoá, dịch vụ vi phạm trên trang tin điện tử; thay đổi hoặc thu hồi tên doanh nghiệp, tên miền chứa yếu tố vi phạm.

3. Tổ chức tín dụng có trách nhiệm thực hiện việc thu tiền phạt, trích chuyển nộp tiền phạt, hoàn trả tiền nộp phạt căn cứ theo quyết định xử lý vụ việc của người có thẩm quyền xử phạt theo quy định của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính và Nghị định này.

Điều 35. Sửa đổi, huỷ bỏ, đình chỉ hiệu lực quyết định xử phạt hành chính

1. Trường hợp quyết định giải quyết tranh chấp về sở hữu công nghiệp của cơ quan có thẩm quyền được ban hành trong thời hạn ba tháng, kể từ ngày ban hành quyết định xử phạt hành chính dẫn đến việc thay đổi căn cứ, nội dung của quyết định xử phạt hành chính thì người có thẩm quyền xử phạt ra quyết định sửa đổi, đình chỉ, huỷ bỏ một phần hoặc toàn bộ hiệu lực của quyết định xử phạt hành chính đã ban hành cho phù hợp với quyết định giải quyết tranh chấp.

2. Trường hợp quyết định xử phạt hành chính đã được tổ chức, cá nhân bị xử phạt thi hành thì người có thẩm quyền xử phạt thực hiện một trong các biện pháp sau đây:

a) Đề nghị Kho bạc Nhà nước nơi đã thu tiền phạt hoàn trả một phần hoặc toàn bộ tiền phạt đã nộp theo quyết định sửa đổi, huỷ bỏ, đình chỉ quyết định xử phạt theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đã nộp tiền phạt. Yêu cầu hoàn trả tiền phạt chỉ được chấp nhận trong thời hạn không quá chín mươi ngày, kể từ ngày ban hành quyết định sửa đổi, huỷ bỏ, đình chỉ;

b) Trả lại hàng hóa, vật phẩm, phương tiện kinh doanh bị tạm giữ, tịch thu nhưng chưa bị xử lý. Trường hợp hàng hóa, vật phẩm, phương tiện kinh doanh bị tạm giữ, tịch thu đã bị xử lý thì tổ chức, cá nhân yêu cầu xử lý vi phạm có trách nhiệm bồi thường cho tổ chức, cá nhân bị xử lý theo cam kết đã thực hiện khi yêu cầu xử lý vi phạm, nếu có;

c) Biện pháp xử lý khác theo đề xuất hợp lý của các bên liên quan.

3. Trường hợp quyết định xử phạt hành chính bị phát hiện có vi phạm về thẩm quyền, thủ tục, căn cứ ban hành thì được xử lý theo quy định tại các điều 118, 119 và 121 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và quy định của pháp luật giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Điều 36. Xử lý tang vật, phương tiện vi phạm

1. Tang vật, phương tiện vi phạm bị xử lý bằng các biện pháp sau đây:

- a) Buộc loại bỏ, tiêu hủy yếu tố vi phạm;
- b) Buộc loại bỏ yếu tố vi phạm và đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam đối với hàng hóa quá cảnh vi phạm; buộc tái xuất đối với hàng hóa nhập khẩu vi phạm;
- c) Buộc phân phối hoặc đưa vào sử dụng với mục đích phi thương mại tuân theo điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này;
- d) Biện pháp xử lý khác do các bên thỏa thuận và đề xuất không trái với quy định của Luật Sở hữu trí tuệ, không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bên thứ ba, người tiêu dùng, xã hội và được người có thẩm quyền xử phạt chấp nhận;
- đ) Buộc tiêu hủy tang vật, phương tiện vi phạm, hàng hóa khi không loại bỏ được yếu tố vi phạm.

2. Điều kiện áp dụng biện pháp buộc phân phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại:

- a) Hàng hóa, vật phẩm có giá trị sử dụng và không phải là phần, bộ phận, chi tiết của sản phẩm, tem, nhãn, vật phẩm khác mang yếu tố vi phạm;
- b) Yếu tố vi phạm đã được loại bỏ;
- c) Việc phân phối, sử dụng không nhằm mục đích thương mại, trong đó ưu tiên mục đích nhân đạo, từ thiện hoặc phục vụ lợi ích xã hội;
- d) Người được phân phối, tiếp nhận để sử dụng hàng hóa không phải là khách hàng tiềm năng của chủ thể quyền sở hữu công nghiệp.

3. Áp dụng biện pháp buộc tiêu hủy khi có một trong các điều kiện sau đây:

- a) Sản phẩm, hàng hóa, tem, nhãn, vật phẩm khác, tang vật, phương tiện vi phạm không thể loại bỏ được yếu tố vi phạm;
- b) Hàng hóa không có giá trị sử dụng, gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng.

4. Quy định về điều kiện áp dụng các biện pháp xử lý tang vật tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này cũng được áp dụng đối với nguyên liệu, vật liệu, phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa vi phạm.

5. Người có thẩm quyền xử phạt quyết định và ghi rõ trong quyết định xử phạt biện pháp xử lý tang vật, phương tiện vi phạm và phải được tiến hành trong thời hạn không quá ba mươi ngày, kể từ ngày ký quyết định xử phạt.

Tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính có trách nhiệm thực hiện các biện pháp xử lý tang vật, phương tiện vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này. Nếu tổ chức, cá nhân vi phạm không tự nguyện thực hiện thì bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế. Tổ chức, cá nhân vi phạm phải chịu mọi chi phí cho việc áp dụng các biện pháp cưỡng chế.

Việc xử lý tang vật, phương tiện vi phạm phải được thực hiện dưới sự giám sát của đại diện cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm. Chủ thể quyền sở hữu công nghiệp, người đại diện theo uỷ quyền của chủ thể quyền sở hữu công nghiệp có thể đề nghị người có thẩm quyền xử phạt cho phép tham gia, chứng kiến, hỗ trợ việc xử lý tang vật, phương tiện vi phạm.

Điều 37. Thủ tục tịch thu và xử lý hàng hoá, tang vật, phương tiện vi phạm bị tịch thu

1. Trường hợp tang vật, phương tiện vi phạm là hàng hoá giả mạo nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý; nguyên vật liệu, phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hoá giả mạo nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý; tem, nhãn, bao bì, vật phẩm khác chứa yếu tố vi phạm; nguyên vật liệu, phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh tem, nhãn, bao bì, vật phẩm chứa yếu tố vi phạm; giấy tờ, tài liệu bị sửa chữa, tẩy xoá hoặc giả mạo thì người có thẩm quyền xử phạt tiến hành thủ tục tạm giữ hàng hoá, tang vật, phương tiện vi phạm và áp dụng hình thức xử phạt tịch thu.

Trường hợp hàng hoá, tang vật, phương tiện vi phạm là hàng hoá, phương tiện công kênh, khó vận chuyển, dễ hư hỏng thì áp dụng biện pháp tạm giữ dưới hình thức niêm phong và giao cho tổ chức, cá nhân vi phạm bảo quản, chờ quyết định của người có thẩm quyền xử phạt.

2. Hình thức xử phạt tịch thu và biện pháp xử lý hàng hoá, tang vật, phương tiện vi phạm bị tịch thu do người có thẩm quyền xử phạt quyết định và ghi rõ trong quyết định xử phạt tuân theo quy định sau đây:

a) Trường hợp có thể loại bỏ yếu tố vi phạm, người có thẩm quyền xử phạt tổ chức loại bỏ yếu tố vi phạm khỏi hàng hoá, tang vật, phương tiện để bán đấu giá hoặc phân phối hoặc đưa vào sử dụng với mục đích phi thương mại với điều kiện không làm ảnh hưởng đến khả năng khai thác quyền của chủ thể quyền sở hữu công nghiệp, ưu tiên các mục đích nhân đạo, từ thiện và phúc lợi xã hội;

b) Trường hợp không thể loại bỏ yếu tố vi phạm khỏi hàng hoá, tang vật, phương tiện hoặc không đủ điều kiện để áp dụng biện pháp quy định tại điểm a khoản này, người có thẩm quyền xử phạt tổ chức tiêu hủy công khai theo quy định tại Điều 61 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

3. Việc xử lý tang vật, phương tiện vi phạm bị tịch thu phải được tiến hành trong thời hạn không quá chín mươi ngày, kể từ ngày ký quyết định xử phạt. Người có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân yêu cầu xử lý vi phạm biết biện pháp, thời gian, địa điểm xử lý hàng hoá, tang vật, phương tiện vi phạm.

Chủ thể quyền sở hữu công nghiệp, người đại diện theo uỷ quyền của chủ thể quyền sở hữu công nghiệp có quyền tham gia, giám sát và có trách nhiệm hỗ trợ cơ quan thẩm quyền xử lý hàng hoá, tang vật, phương tiện vi phạm bị tịch thu.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 38. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với vụ vi phạm hành chính về sở hữu công nghiệp được thụ lý từ ngày Luật Sở hữu trí tuệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ có hiệu lực nhưng trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì xử lý theo quy định của Nghị định số 106/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về sở hữu công nghiệp.

Trường hợp hành vi vi phạm hành chính về sở hữu công nghiệp chưa xử lý mà Nghị định này quy định mức phạt, biện pháp khắc phục hậu quả nhẹ hơn thì áp dụng quy định của Nghị định này.

Điều 39. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 11 năm 2010 và thay thế Nghị định số 106/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về sở hữu công nghiệp.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm hướng dẫn việc xác định hành vi vi phạm, thủ tục áp dụng biện pháp thu hồi về ngân sách nhà nước số tiền thu lợi bất hợp pháp do thực hiện hành vi vi phạm hành chính mà có và những nội dung khác liên quan đến việc thi hành Nghị định này; thu thập, lưu giữ, thống kê thông tin xử lý vi phạm pháp luật sở hữu công nghiệp, thiết lập và quản lý cơ sở dữ liệu, mạng thông tin điện tử về thực thi quyền sở hữu công nghiệp bằng biện pháp hành chính.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KGVX (5b).Nh 290

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Tấn Dũng